

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-ST.

Ngày: 15 – 7 – 2025.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Thắng.

2. Ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Nguyệt - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2024/TLST-DS, ngày 10 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXX-ST, ngày 12 tháng 5 năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2025/QĐST-DS ngày 28/5/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2025/QĐST – DS ngày 12/06/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Khương Văn L. Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E (nay là Thôn F, xã E), Tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Long N, sinh năm 1995

Địa chỉ: A N, xã E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Vũ Đình C, sinh năm 1995 và bà Đàm Thị T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện E (nay là Thôn G, xã E), Tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Ngọc T1. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E (nay là Thôn A, xã E), tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

+ Ông Đỗ Văn L1. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện E (nay là Thôn H, xã E), tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

+ Ông Bùi Thanh D. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E (nay là Thôn A, xã E), tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các buổi làm việc tại tòa án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trịnh Long N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên ngày 20/4/2024, ông Khương Văn L có cho ông Vũ Đình C, bà Đàm Thị T vay với số tiền là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng là 1,6%/tháng, thời hạn vay là 10 ngày (tức đến ngày 30/4/2024) sẽ thanh toán tiền gốc và lãi cho ông L. Việc vay mượn được thể hiện rõ trong giấy vay tiền và được ông C, bà T ký xác nhận và có sự làm chứng của ông Nguyễn Ngọc T1.

Đến thời hạn trả nợ ông L đã nhiều lần liên hệ cũng như điện thoại nhắc nhở nhiều lần yêu cầu ông C, bà T thanh toán tiền nhưng ông C, bà T vẫn trây ỳ và cố tình tránh né.

Nhận thấy việc làm của ông Vũ Đình C, bà Đàm Thị T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi ích hợp pháp đối với ông Khương Văn L

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Đình C, bà Đàm Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông Khương Văn L số tiền nợ 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi suất trước đây yêu cầu là 1,6%/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu về lãi suất chỉ yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm được tính từ ngày 20/04/2024 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Ngoài ra nguyên đơn đã được tiếp cận văn bản tường trình của ông Vũ Đình C, qua việc trình bày của ông C và các tài liệu chứng cứ đưa ra là hoàn toàn không có căn cứ. Bởi vì giấy vay tiền của nguyên đơn là hoàn toàn rõ ràng có chữ ký, chữ viết của người làm chứng và bản thân hai vợ chồng ông C và bà T ký vào, thể hiện việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện không bị ai cưỡng bức ép buộc. Do đó tôi là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không đồng ý với ý kiến trình bày này. Đề nghị Bị đơn đưa ra các tài liệu chứng cứ khác để chứng minh.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai tại Tòa án bị đơn ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T trình bày:*

Vợ chồng chúng tôi không có quan hệ với ông Khương Văn L chỉ là chỗ quen biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chúng tôi không đồng ý. Trong giấy vay tiền ngày 20/04/2024 tôi xác định chữ ký, chữ viết Vũ Đình C và vợ Đàm Thị T là chữ ký, chữ viết của vợ chồng tôi. Tuy nhiên, vợ chồng tôi ký tờ giấy vay tiền này không có nội dung, vì trước đó vợ chồng chúng tôi có vay của ông Bùi Thanh D, sinh năm 1988, tại Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 70.000.000 đồng. Tổng cộng là 270.000.000 đồng, vợ chồng chúng tôi thống nhất chuyển trả 200.000.000 đồng còn nợ lại 70.000.000 đồng, nên vào ngày 15/04/2024 ông Nguyễn Ngọc T1 có viết giấy vay tiền ghi nợ số tiền 70.000.000 đồng, nhưng tại thời điểm này chúng tôi chưa chuyển được tiền nên không cho vợ chồng chúng tôi ký vào giấy vay tiền

70.000.000 đồng, sau đó vợ chồng chúng tôi đi về, khoảng 3-4 ngày sau khi chuyển được tiền thì chúng tôi tự đi ra Công ty Đ để làm giấy tờ vay số tiền 70.000.000 đồng, phía công ty Đ1 để trả góp. Do ông T1 đang bận làm giấy nợ cho người khác, rồi nói vợ chồng tôi ký trước giấy vay rồi đi về còn nội dung sẽ ghi sau, vợ chồng tôi xác nhận chỉ nợ lại số tiền 70.000.000 đồng tiền lãi, chứ không vay số tiền 170.000.000 đồng như trong giấy vay mà ông L khởi kiện, mà chúng tôi không vay tiền ông Khương Văn L. Số tiền này thực tế chúng tôi còn nợ lại 70.000.000 đồng là tiền lãi vay của ông Bùi Thanh D. Chúng tôi cứ tài liệu thì chúng tôi đã cung cấp đầy đủ cho Tòa án rồi, tại thời điểm ký không thì chỉ có hai vợ chồng tôi và ông T1 không có ai khác nên không có người làm chứng, chúng tôi không có ghi được hình ảnh, còn giấy vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi xác định 70.000.000 đồng thì vợ chồng tôi không được giữ, khi làm giấy thì đã xé tờ gốc này đi và viết tờ mới nên không cung cấp cho Tòa án được.

Nay vợ chồng chúng tôi xác định chỉ nợ số tiền 70.000.000 đồng của ông Nguyễn Ngọc T1 và trả số tiền 70.000.000 đồng của ông T1, chúng tôi không vay tiền của ông L, từ trước tới giờ chúng tôi giao dịch qua ông T1, chứ không biết ông L. Nên vợ chồng chúng tôi chỉ có trách nhiệm trả số tiền 70.000.000 đồng cho ông T1.

** Tại bản tự khai người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:* Tôi và phía vợ chồng bị đơn là chỗ quen biết nhau. Vào ngày 20/04/2024 ông Khương Văn L có cho ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T vay số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 30/4/2024 sẽ thanh toán tiền gốc và lãi cho ông L, mặc dù các bên không ghi lãi suất nhưng các bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất cho vay là 1,6%/tháng. Sự việc này có tôi làm chứng và các bên đều ký kết vào giấy vay tiền đề ngày 20/4/2024. Đối với khoản tiền này thì ông L giao tiền mặt cho ông C, bà T. Đối với giấy vay tiền đề ngày 15/4/2024 mà bên ông Vũ Đình C cung cấp cho Q tòa thì ông C có đến hỏi tôi để vay số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) nhưng không có vợ ông C nên tôi không cho vay, vì vậy các bên không ký kết gì với nhau cả. Hiện nay ông Khương Văn L đang khởi kiện ông Vũ Đình C, bà Đàm Thị T để trả khoản tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh thì tôi đề nghị Q tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật.

** Tại biên bản lấy lời khai ông Bùi Thanh D trình bày:* Tôi chỉ là chỗ quen biết với ông Vũ Đình C, vào khoảng năm 2022 ông C có vay tiền của tôi nhiều lần, nhưng tôi không nhớ cụ thể. Thời điểm vay không lập giấy tờ, hiện nay ông C đã trả xong nợ cho tôi. Việc ông C vay tiền của tôi không liên quan đến Công ty Đ như ông C trình bày. Ông C có cung cấp 02 phiếu chuyển tiền cho ông Đỗ Văn L1 200.000.00 đồng không liên quan đến tôi. Tôi không liên quan đến việc ông C vay tiền của ông Khương Văn L và từ chối tham gia tố tụng.

** Tại biên bản lấy lời khai ông Đỗ Văn L1 trình bày:* Tôi và ông Vũ Đình C không có quan hệ gì chỉ là chỗ chơi với nhau. Vào khoảng năm 2021, 2022 ông C có vay tôi rất

nhiều lần. Tôi không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền. Hiện ông C đã trả hết nợ cho tôi. Ông C có cung cấp 02 phiếu chuyển tiền tổng là 200.000.000 đồng tôi xác định đây là số tiền ông C vay của riêng tôi không liên quan đến ai và có nhờ em trai là Vũ Đình T2 chuyển khoản trả. Ông C cho rằng vay của Công ty Đ là không đúng. Sau khi trả nợ xong thì chúng tôi đã hủy giấy nợ. Việc ông C vay tiền của ông Khương Văn L như thế nào tôi không biết, tôi không liên quan và từ chối tham gia tố tụng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ căn cứ để xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng. Do đó, căn cứ Điều 463, 466, 468 BLDS: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khương Văn L, buộc bị đơn ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- *Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Đơn khởi kiện của ông Khương Văn L đề ngày 28/11/2024, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] **Xét nội dung vụ án:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 170.000.000 đồng và tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm, được tính kể từ ngày 20/04/2024 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, thì thấy rằng:

[2.1] Về số tiền vay: Qua tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền lập ngày 20/04/2024 do nguyên đơn cung cấp thì bị đơn ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T xác định chữ ký, chữ viết tại mục bên vay là do hai vợ chồng ký và viết ra là đúng nhưng cho rằng không vay số tiền 170.000.000 đồng của ông L, mà chỉ vay của ông Bùi Thanh D số tiền 200.000.000 đồng và sau khi tính lãi thành 70.000.000 đồng. Sau đó đã trả được 200.000.000 đồng còn nợ lại 70.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 20/04/2024 đến gặp ông Nguyễn Ngọc T1 để lập giấy vay mới, tại thời điểm này do ông Nguyễn Ngọc T1 bận nên nói vợ chồng cứ ký không vào giấy vay tiền mà chưa ghi nội dung trước và kêu vợ chồng tôi đi về, do tin tưởng nên mới ký vào giấy vay. Qua ý kiến trình bày của bị đơn, HĐXX xét thấy đây chỉ là lời trình bày từ phía bị đơn, bị đơn không đưa ra tài liệu chứng cứ nào chứng minh không vay số tiền 170.000.000 đồng của ông Khương Văn L mà bản thân hai vợ chồng ký không vào giấy vay, không ghi nội dung, phần trình bày của bị đơn cũng không được nguyên đơn chấp nhận và trong giấy vay tiền cũng không thể hiện nội dung như ông C và bà T trình bày. Mặt khác, tại bản khai của người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T1 xác định, vào ngày 20/4/2024 có chứng kiến việc ông L cho ông C, bà T vay số tiền 170.000.000 đồng; giấy vay tiền ghi ngày 15/4/2024 do bị đơn cung cấp là do ông T1 viết nhằm mục đích cho ông C và bà T vay số tiền 70.000.000 đồng, nhưng thời điểm đó do không có vợ ông C nên ông T1 không đồng ý cho vay nữa. Phần trình bày của người làm chứng là phù hợp với trình bày của nguyên đơn, phù hợp với tài liệu chứng cứ hình ảnh do bị đơn cung cấp. Trong đó, giấy vay tiền ghi ngày 15/04/2024 chưa có chữ ký, chữ viết của bên vay và bên cho vay nên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, ông T1 xác định không cho ông C và bà T vay tiền là phù hợp. Vì vậy, toàn bộ phần trình bày của phía bị đơn cho rằng ký không, chưa ghi nội dung và chỉ còn nợ ông T1 số tiền 70.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó có đủ căn cứ để xác định việc giao kết thỏa thuận giữa các bên trong giấy vay tiền lập ngày 20/04/2024 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai cưỡng bức ép buộc, việc xác lập hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên việc ông C và bà T có vay của ông Khương Văn L số tiền 170.000.000 đồng là đúng. Trong giấy vay tiền các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 10 ngày (tức là ngày 30/04/2024), nhưng đến hạn trả nợ bị đơn không trả theo đúng cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Khoản 1 Điều 466 BLDS. Do đó ông Khương Văn L khởi kiện để yêu cầu trả nợ số tiền nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên HĐXX cần chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Nguyên đơn lãi suất 1,6%/tháng được tính kể từ ngày 20/04/2024 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. HĐXX xét thấy, trong giấy vay tiền các bên đương sự không ghi lãi suất là bao nhiêu mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là 1,6%/tháng, tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện theo yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất phát sinh là 10%/tháng, bị đơn không đồng ý trả nợ và lãi suất phát sinh, Tuy nhiên, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với khoản 2 Điều 468 BLDS nên cần chấp nhận. Như vậy lãi suất được tính như sau:

Kể từ ngày 20/04/2024 đến ngày 15/07/2025 là 1 năm 4 tháng 25 ngày.

$(170.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 510 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 23.753.424 \text{ đồng}.$

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, căn cứ vào Khoản 1 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử buộc ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Khương Văn L số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi là 23.753.424 đồng. Tổng cộng là 193.753.424 đồng.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] **Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, Điều 195, Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Khoản 1 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khương Văn L.

Buộc ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông Khương Văn L số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi là 23.753.424 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng). Tổng cộng là 193.753.424 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm hai mươi bốn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Vũ Đình C và bà Đàm Thị T phải chịu 9.687.671 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: $(193.753.424 \text{ đồng} \times 5\%)$.

Hoàn trả lại cho ông Khương Văn L 4.726.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000874 ngày 10/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7).

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 7 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Cơ quan THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Minh Ngọc